

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-PT

Ngày 19/01/2024

V/v: Tranh chấp tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Đăng Huân

Các Thẩm phán: Bà Tôn Thị Xuân Thủy và ông Nguyễn Tiến Thành.

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Việt Hoa - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 158/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 01/11/2023 về việc: Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng.

Do bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số 42/2023/HNGĐ-ST, ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã S.T, thành phố Hà Nội có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 98/2023/QĐ-PT, ngày 08/12/2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **D.Đ.T**, sinh năm 1960. Có mặt

Nơi đăng ký HKTT: thôn Thanh Vĩ, xã T.M, S.T, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đào Văn Tuất - Luật sư Công ty luật TNHH Goodtime - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt

* Bị đơn: Bà **N.T.B**, sinh năm 1961. Có mặt

Cùng Đăng ký HKTT: thôn Thanh Vĩ, xã T.M, S.T, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

* **Nguyên đơn ông D.Đ.T trình bày**: Ông T kết hôn tự nguyện với bà N.T.B năm 1984, đăng ký kết hôn tại UBND xã T.M, thị xã S.T, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà chồng tại thôn Thanh Vĩ, xã T.M, S.T, thành phố Hà Nội đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan

điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ ghen tuông vô cớ, không quan tâm đến chồng và gia đình chồng. Bà B đến nhà con gái ở, vợ chồng ông đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Gia đình cũng đã hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Ông T xác định tình cảm hạnh phúc không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với Bà B.

Về con chung: Có 05 con chung, đều đã trưởng thành gồm: Chị Đặng Thị Vân, sinh năm 1982; Địa chỉ: xã Xuân Sơn, thị xã S.T, thành phố Hà Nội; Chị Đặng Thị Mai, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số nhà 3, ngách 78, xóm Bướm, xã Xuân Sơn, thị xã S.T, thành phố Hà Nội; Chị Đặng Thị Nga, sinh năm 1987; Địa chỉ: xã Đường Lâm, thị xã S.T, thành phố Hà Nội; Chị Đặng Thị Hằng, sinh năm 1990; Địa chỉ: Cổ Đông, thị xã S.T, thành phố Hà Nội; Chị Đặng Thị Loan, sinh năm 1993; Địa chỉ: xã Sơn Đông, thị xã S.T, thành phố Hà Nội.

Về tài sản chung, nợ, công sức đóng góp chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn là bà N.T.B trình bày:** Việc kết hôn như Ông T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà chồng tại Thôn Thanh Vị, xã T.M, thị xã S.T, thành phố Hà Nội. Chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, Bà B đã nhiều lần bỏ qua để giữ tình cảm, nhưng không kết quả. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, Ông T không quan tâm đến gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng bà sống ly thân từ tháng 06/2020 đến nay, Bà B về nhà con gái thứ là Đặng Thị Mai sinh sống. Gia đình đã khuyên hòa giải, nhưng không có kết quả. Nay Bà B xác định tình cảm vợ chồng không còn, Ông T có yêu cầu xin ly hôn Bà B đồng ý ly hôn với ông Biên.

Về con chung: Có 05 con chung, đều đã trưởng thành gồm có: Chị Đặng Thị Vân, sinh năm 1982; Địa chỉ: xã Xuân Sơn, thị xã S.T, thành phố Hà Nội; Chị Đặng Thị Mai, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số nhà 3, ngách 78, xóm Bướm, xã Xuân Sơn, thị xã S.T, thành phố Hà Nội; Chị Đặng Thị Nga, sinh năm 1987; Địa chỉ: xã Đường Lâm, thị xã S.T, thành phố Hà Nội; Chị Đặng Thị Hằng, sinh năm 1990; Địa chỉ: Cổ Đông, thị xã S.T, thành phố Hà Nội; Chị Đặng Thị Loan, sinh năm 1993; Địa chỉ: xã Sơn Đông, thị xã S.T, thành phố Hà Nội.

Về tài sản chung: Năm 2004 vợ chồng Bà B, Ông T có xây dựng được 01 ngôi nhà mái bằng, diện tích 100m² cùng với mua sắm đồ dùng sinh hoạt trong gia đình xây tường bao quanh trên đất của gia đình, trồng cây...vv. Khi vợ chồng bà xây nhà thì thửa đất mang tên bố mẹ chồng là cụ Đặng Đình Cước và cụ Ngô Thị Mễ. Đến năm 2020 cụ Cước có nói là sang tên thửa đất trên cho vợ chồng bà. Nhưng khi làm giấy tờ thì chỉ

đúng tên chồng bà ông Đ.Đ.T. Năm 2013, vợ chồng bà có mua của ông Phùng Văn Loan được 01 thửa đất đồi khoảng hơn 01 sào, nhưng không có giấy tờ lưu giữ.

Bà B đề nghị Tòa án chia cho bà một phần đất để bà có chỗ ở, hiện Ông T đuổi bà ra khỏi nhà và đang ở nhờ nhà con gái. Công sức đóng góp xây nhà và tài sản mua sắm đã được hội đồng định giá tài sản bà không yêu cầu Ông T phải thanh toán trả và tự nguyện đồng ý để lại các tài sản công sức của vợ chồng đã xây dựng lên và giao cho Ông T sử dụng, quản lý. Bà chỉ yêu cầu chia cho bà một phần đất trên đất, trên không có công trình xây dựng gì, để bà làm nhà để ở.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu.

Tại bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số 42/2023/HNGĐ-ST, ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã S.T, thành phố Hà Nội đã xử quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ.Đ.T.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Đ.Đ.T và bà N.T.B thuận tình ly hôn.

2. *Về con chung:* Có 05 con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh, gồm có: Chị Đặng Thị Vân, sinh năm 1982; Chị Đặng Thị Mai, sinh năm 1984; Chị Đặng Thị Nga, sinh năm 1987; Chị Đặng Thị Hằng, sinh năm 1990 và chị Đặng Thị Loan, sinh năm 1993.

3. *Về tài sản chung:* Giao cho ông Đ.Đ.T được quản lý, sử dụng một phần trên thửa đất số 81-1, tờ bản đồ số 19, nay xác định là thửa đất số 210, tờ bản đồ số 26. Bản đồ tổng thể diện tích 401,6m², trong đó có 200m² đất ở và 201,6m² đất vườn, trên đất có nhà một tầng và nhà ngang, 01 điện thờ. Cụ thể các điểm từ mốc 1 đến mốc 2 mốc 3 mốc 4 từ mốc 4 từ mốc 4 đến mốc 9 từ mốc 9 đến mốc 10 từ mốc 10 đến 11 đến mốc 12 đến mốc 1; Địa chỉ: thôn Thanh Vị, xã T.M, thị xã S.T, thành phố Hà Nội, theo Trích đo hiện trạng thửa đất (có bản vẽ sơ đồ kèm theo).

Giao cho bà N.T.B được quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 81 -2 tờ bản đồ số 19, nay xác định là thửa đất số 210 tờ bản đồ số 26. Bản đồ tổng thể diện tích 184.3m² trong đó có 100m² đất ở và 84,3m² đất vườn. Cụ thể các điểm từ mốc 4 đến mốc 5 mốc 6 từ mốc 6 đến mốc 7 mốc 8 từ mốc 8 đến mốc 9 từ mốc 9 đến mốc 4; Địa chỉ: thôn Thanh Vị, xã T.M, thị xã S.T, thành phố Hà Nội, theo trích đo hiện trạng thửa đất(có bản vẽ sơ đồ kèm theo).

Ông Đ.Đ.T và Bà N.T.B căn cứ phần đất của mình được chia sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 95 Luật đất đai 2013

5. Về nợ chung: Không có.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Không đồng ý với bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số 42/2023/HNGĐ-ST, ngày 21/8/2023 của Toà án nhân dân thị xã S.T, thành phố Hà Nội ngày 05/9/2023 nguyên đơn ông Đ.Đ.T có đơn kháng cáo một phần bản án bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số 42/2023/HNGĐ-ST, ngày 21/8/2023 của Toà án nhân dân thị xã S.T, thành phố Hà Nội về phần chia tài sản chung, không đồng ý chia cho Bà B một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đ.Đ.T đó là tài sản riêng của Ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư ông Đào Văn Tuất bảo vệ cho Ông T trình bày ý kiến như sau:

Về tình cảm vợ chồng: Đã được Toà án nhân dân thị xã S.T xử quyết định cho ly hôn và các vấn đề liên quan đến con chung hoàn toàn nhất trí, không có ý kiến gì.

Về tài sản nhà ở, đất chung: Ông T, Bà B kết hôn năm 1984 có đăng ký kết hôn. Trong thời kỳ hôn nhân Ông T, Bà B ở nhà bố mẹ chồng trên thửa đất số 81 tờ bản đồ 21 nay là thửa số 210 tờ bản đồ 26 có diện tích 579m² tại thôn Thanh Vị, xã T.M, thị xã S.T. Thửa đất này có nguồn gốc của bố mẹ Ông T là Đặng Đình Cước để lại và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đ.Đ.T tháng 5/2020. Trong thời kỳ chung sống với nhau Ông T, Bà B đã nuôi dạy 05 người con trưởng thành, xây dựng được 01 ngôi nhà 02 tầng khoảng 100m² và tạo dựng được một số tài sản trên đất, đã được các cơ quan tổ tụng thị xã S.T định giá là 210.669.000đồng.

Về công nợ chung: Ông T, Bà B không có công nợ chung.

Đề nghị Toà án chia khối tài sản này theo điều 59 khoản 3 mục 2 chia bằng giá trị. Nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên và thực tế tồn tại tài sản chung của Ông T, Bà B trong thời kỳ hôn nhân. Ông T sẽ nhận tài sản và trả cho Bà B 150.000.000đồng. Thửa đất số 81 tờ bản đồ 21 nay là thửa số 210 tờ bản đồ 26 là của bố mẹ Ông T cho Ông T là tài sản riêng của Ông T theo điều 33 Luật hôn nhân gia đình. Theo khoản 1

điều 62 Luật hôn nhân gia đình chia quyền sử dụng đất khi ly hôn. Quyền sử dụng thuộc quyền bên nào khi ly hôn vẫn thuộc quyền bên đó “ Tài sản này có thể được hình thành trong và trước hôn nhân”. Tài sản trên thuộc quyết định của Ông T chỉ tuân theo quy định của Luật đất đai hiện hành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm về việc giải quyết như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký giải quyết đơn kháng cáo đã thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm; Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý đã thông báo việc thụ lý cho đương sự, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đúng thời hạn pháp luật quy định.

Về nội dung: Ngày 05/9/2023 nguyên đơn Ông T kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm của Toà án nhân dân thị xã S.T, thành phố Hà Nội là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Về tình cảm: Ông T, Bà B kết hôn tự nguyện năm 1984 đăng ký kết hôn tại UBND xã T.M, thị xã S.T, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà chồng tại Thôn Thanh Vị, xã T.M, S.T, thành phố Hà Nội đến năm 2020 phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ ghen tuông vô cớ, không quan tâm đến chồng và gia đình chồng. Bà B đến nhà con gái ở, vợ chồng ông sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Gia đình cũng đã hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không kết quả. Ông T xác định tình cảm hạnh phúc không còn ngày 18/10/2022 có đơn xin ly hôn với Bà B. Bà B cũng xác định tình cảm hạnh phúc không còn, đề nghị Toà án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Bản án sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn của Ông T, Bà B đến nay các bên không kháng cáo, nên giữ nguyên. Các con chung đã trưởng thành không có nhược điểm gì về thể chất, tinh thần đã lấy chồng xây dựng gia đình cuộc sống riêng.

Xét kháng cáo của Ông T không đồng ý chia diện tích đất trước đây bố mẹ ông tặng cho ông thừa đất đã đứng tên ông trái với Điều 33, 34 Luật hôn nhân gia đình. Về nguồn gốc đất của ông Đặng Đình Cước và bà Ngô Thị Mẽ. Năm 2020 ông Cước, bà Mẽ tặng riêng cho Ông T đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn thừa nhận, sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống trên thửa đất trên, đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Tại phiên tòa phúc thẩm Ông T khẳng định tài sản chung vợ chồng tạo dựng từ năm 2024. Thời gian Bà B ở cùng Ông T có công duy tu, duy trì phát triển xây dựng nhà trên thửa đất nói trên, đến nay thời gian gần 42 năm. Đã

tạo dựng được khối tài sản như: Nhà, tường bao, sân giếng, trồng cây cổ thụ lâu năm...vv. Bà B yêu cầu chia cho bà khoảng 100m² đất (*trên phần đất không có tài sản gì*), để bà tạo dựng chỗ ở sinh sống, vì hiện tại Ông T đã đuổi Bà B ra khỏi nhà đi ở nhờ nhà con gái. Phía địa phương đề nghị giải quyết chỗ ở cho Bà B đã trên 60 tuổi, hiện nay không có chỗ ở nào. Bản án sơ thẩm đã chia cho Bà B một phần đất trên có lán tạm chôn nuôi mái lợn Prôximăng, xây gạch đỏ 110 là có căn cứ. Ông T kháng cáo không đồng ý chia đất cho Bà B là không có căn cứ. Không chấp nhận kháng cáo của Ông T, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên nội dung Bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số 42/2023/HNGĐ-ST, ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã S.T, thành phố Hà Nội.

Về án phí: Ông Đ.Đ.T thuộc người cao tuổi, nên không phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đ.Đ.T trong thời hạn kháng cáo là hợp lệ theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo một phần bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số 42/2023/HNGĐ-ST, ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã S.T, thành phố Hà Nội về phần chia tài sản chung: Không đồng ý chia cho Bà B một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đ.Đ.T đó là tài sản riêng của Ông T.

Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình giải quyết vụ kiện Ông T là nguyên đơn không có yêu cầu chia tài sản, công sức đóng góp, nợ chung của vợ chồng. Nhưng Bà B là bị đơn có kê khai yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Bà B đề nghị chia thừa đất ở số 81 diện tích 579m² có nguồn gốc của ông Cước bà Mẽ đã tặng cho Ông T và đã được sang tên ông Đ.Đ.T năm 2020 khi hôn quan hệ hôn nhân giữa Ông T, Bà B vẫn đang tồn tại.

Xác định số diện tích đất được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của Ông T. Tuy nhiên xem xét sau khi kết hôn thời gian quá trình chung sống vợ chồng từ năm 1981 đến năm 2020 trên thửa đất số 81 cùng bố mẹ chồng và Ông T, Bà B đã tạo dựng tài sản xây nhà và các công trình trên đất, cùng công sức duy trì khối tài sản thời gian gần 42 năm.

Theo kết quả định giá tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 1.085.000.000 đồng. Trong đó: Giá trị đất là 874.518.000 đồng các tài sản trên đất là 210.669.000 đồng.

Bà B chung sống cùng với Ông T có thời gian dài 42 năm đã có nhiều công sức đóng góp, duy trì tạo dựng phát triển vào tài sản chung như xây dựng 01 ngôi nhà, tường rào, các công trình khác trên đất, trồng cây ăn quả lâu năm...vv. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và đã xem xét đến công sức đóng góp, duy trì phát triển khối tài sản chung của vợ chồng và quyết định phân chia phù hợp với công sức đóng góp, duy trì, nguồn gốc phát triển khối tài sản. Đã chia cho Ông T được hưởng giá trị nhiều hơn bằng hiện vật về diện tích đất cũng như toàn bộ tài sản nhà các công trình trên diện tích đất được phân chia. Chia cho Bà B số diện tích đất ít hơn Ông T và trên diện tích đất được phân chia không có công trình xây dựng kiên cố, chỉ là lán tạm chăn nuôi, để Bà B tạo dựng chỗ ở, là thỏa đáng phù hợp quy định pháp luật. Do vậy HĐXX không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo một phần Bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số 42/2023/HNGĐ-ST, ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã S.T, thành phố Hà Nội về phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Phù hợp với nhận định và quan điểm giải quyết yêu cầu kháng cáo của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội.

[3] Về án phí: Ông T thuộc diện người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ.Đ.T một phần Bản án bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số 42/2023/HNGĐ-ST, ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã S.T, thành phố Hà Nội, về phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số 42/2023/HNGĐ-ST, ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã S.T, thành phố Hà Nội về phân chia tài sản chung của vợ chồng cụ thể:

Giao cho ông Đ.Đ.T được quản lý, sử dụng một phần trên thửa đất số 81-1, tờ bản đồ số 19, nay xác định là thửa đất số 210, tờ bản đồ số 26. Bản đồ tổng thể diện tích 401,6m², trong đó có 200m² đất ở và 201,6m² đất vườn, trên đất có nhà một tầng và nhà ngang, 01 diện thờ. Cụ thể các điểm từ mốc 1 đến mốc 2 mốc 3 mốc 4 từ mốc 4 từ mốc 4 đến mốc 9 từ mốc 9 đến mốc 10 từ mốc 10 đến 11 đến mốc 12 đến mốc 1; Địa chỉ:

thôn Thanh Vị, xã T.M, thị xã S.T, thành phố Hà Nội, theo Trích đo hiện trạng thửa đất (*Bản vẽ sơ đồ theo bản án sơ thẩm*).

Giao cho bà N.T.B được quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 81-2 tờ bản đồ số 19, nay xác định là thửa đất số 210 tờ bản đồ số 26. Bản đồ tổng thể diện tích 184.3m² trong đó có 100m² đất ở và 84,3m² đất vườn. Cụ thể các điểm từ mốc 4 đến mốc 5 mốc 6 từ mốc 6 đến mốc 7 mốc 8 từ mốc 8 đến mốc 9 từ mốc 9 đến mốc 4; Địa chỉ: thôn Thanh Vị, xã T.M, thị xã S.T, thành phố Hà Nội, theo trích đo hiện trạng thửa đất (*Bản vẽ sơ đồ theo bản án sơ thẩm*).

Ông Đ.Đ.T và Bà N.T.B căn cứ phần đất của mình được chia sau khi bản án có hiệu lực pháp luật có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 95 Luật đất đai năm 2013.

Về án phí: Ông Đ.Đ.T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác Bản án Hôn nhân & gia đình sơ thẩm số 42/2023/HNGĐ-ST, ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã S.T, thành phố Hà Nội có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- Chi cục THA dân sự thị xã S.T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Đăng Huân